

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM 2014**

*Đã được soát xét*

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	01
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

---



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 140551/BCSX-AISHN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Báo cáo tài chính giữa niên độ*

*của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT KHẨU ĐÔNG NAM Á HAMICO**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2014*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

**Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Vũ Khánh Linh**  
Số Giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1  
*Bộ Tài chính Việt Nam cấp*



**Vũ Khắc Chuyên**  
Số Giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-01  
*Bộ Tài chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 đ	01/01/2014 đ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>41.018.610.678</b>	<b>34.910.615.587</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>354.634.080</b>	<b>310.003.991</b>
1. Tiền	111	V.1	354.634.080	310.003.991
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27.111.690.426</b>	<b>26.230.642.176</b>
1. Phải thu khách hàng	131		23.826.807.726	22.244.982.262
2. Trả trước cho người bán	132		75.327.200	498.562.234
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.539.555.500	3.817.097.680
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(330.000.000)	(330.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.303.783.740</b>	<b>6.985.516.828</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	11.303.783.740	6.985.516.828
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.248.502.432</b>	<b>1.384.452.592</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.957.933	40.240.482
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.041.856.170	1.200.453.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	24.827.211	24.827.211
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		171.861.118	118.931.416
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.026.032.049</b>	<b>68.490.876.620</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62.611.366.534</b>	<b>64.921.353.529</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62.611.366.534	64.896.352.529
<i>Nguyên giá</i>	222		87.149.791.537	87.327.609.719
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24.538.425.003)	(22.431.257.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	25.001.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>1.065.000.000</b>	<b>0</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.065.000.000	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.349.665.515</b>	<b>3.569.523.091</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.349.665.515	3.569.523.091
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>108.044.642.727</b>	<b>103.401.492.207</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 đ	01/01/2014 đ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.527.743.863</b>	<b>23.781.467.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.525.993.863</b>	<b>23.758.717.400</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.972.446.518	17.853.395.047
2. Phải trả người bán	312		7.444.369.908	4.436.473.610
3. Người mua trả tiền trước	313		990.000.450	51.553.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	797.990.432	600.768.332
5. Phải trả người lao động	315		970.656.947	457.957.341
6. Chi phí phải trả	316	V.17	101.179.340	140.510.235
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	249.350.268	213.507.739
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	4.552.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.750.000</b>	<b>22.750.000</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.750.000	22.750.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.516.898.864</b>	<b>79.620.024.807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>80.516.898.864</b>	<b>79.620.024.807</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000	50.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.000.000	50.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(39.583.101.136)	(40.479.975.193)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>108.044.642.727</b>	<b>103.401.492.207</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - USD		11.215,37	524,47

Hà Nam, ngày 09 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

**Quý 2 năm 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 đ	Năm 2013 đ	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26.687.782.368	20.975.864.824	44.296.443.743	40.458.436.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>26.687.782.368</b>	<b>20.975.864.824</b>	<b>44.296.443.743</b>	<b>40.458.436.306</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.617.485.897	20.030.056.915	39.842.326.366	39.298.763.584
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.070.296.471</b>	<b>945.807.909</b>	<b>4.454.117.377</b>	<b>1.159.672.722</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	179.084.785	428.893	179.238.137	731.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	306.155.339	364.661.415	553.138.288	696.313.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262.196.259	322.311.357	509.179.208	652.421.558
8. Chi phí bán hàng	24		828.551.930	707.013.902	1.366.067.986	1.159.096.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.013.442.412	879.794.311	1.802.368.258	1.673.088.976
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.101.231.575</b>	<b>(1.005.232.826)</b>	<b>911.780.982</b>	<b>(2.368.094.964)</b>
11. Thu nhập khác	31		133.913.947	39.602.430	133.915.006	53.603.263
12. Chi phí khác	32		145.064.844	113.400.925	148.821.931	122.432.162
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(11.150.897)</b>	<b>(73.798.495)</b>	<b>(14.906.925)</b>	<b>(68.828.899)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.090.080.678</b>	<b>(1.079.031.321)</b>	<b>896.874.057</b>	<b>(2.436.923.863)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.090.080.678</b>	<b>(1.079.031.321)</b>	<b>896.874.057</b>	<b>(2.436.923.863)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.35</b>	<b>90,84</b>	<b>(89,92)</b>	<b>74,74</b>	<b>(203,08)</b>

Hà Nam, ngày 09 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.119.925.323	41.168.183.103
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(38.657.831.383)	(36.742.189.095)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.626.611.369)	(2.660.097.133)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(519.963.443)	(635.563.649)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.663.298.129	3.672.800.070
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.839.515.714)	(2.612.487.395)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.139.301.543</b>	<b>2.190.645.901</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(78.000.000)	(24.963.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	100.000.000	0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.065.000.000)	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	590.122	730.982
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.042.409.878)</b>	<b>(24.232.018)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.076.961.491	36.360.036.214
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.129.311.410)	(37.726.284.781)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.052.349.919)</b>	<b>(1.366.248.567)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>44.541.746</b>	<b>800.165.316</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>310.003.991</b>	<b>104.987.904</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>88.343</i>	<i>276.283</i>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>354.634.080</b>	<b>905.429.503</b>

Hà Nam, ngày 09 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuấn

Bùi Việt Vương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu Đông Nam Á Hamico (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đông Nam Á. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.212.810 ngày 29/9/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 04/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại đường Lê Chân, Khu công nghiệp Châu Sơn, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2014 là **120.000.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

**2. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: KSD.

**3. Những hoạt động kinh doanh chính**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất mặc áo, mặc quần xuất khẩu, nhập khẩu và bán máy móc.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất đồ điện dân dụng: Nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt;
- Nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, trồng cây ăn quả;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt, điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các mặt hàng: Điện lạnh, điện cơ, điện máy và thiết bị, đồ dùng gia đình khác;
- Xuất nhập khẩu hàng: điện lạnh, điện tử, điện cơ, điện máy, thiết bị, vật tư, đồ dùng gia đình khác, các sản phẩm từ khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty;
- Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Sản xuất các mặt hàng: cơ khí, kim khí, sơn tĩnh điện, mạ kim loại;
- Sản xuất và gia công các loại móc treo quần áo bằng kim loại "METAL HANGERS";
- Sản xuất xốp cách nhiệt, xốp bao bì;
- Sản xuất chế biến các loại gỗ tự nhiên và công nghiệp;
- Sản xuất, gia công kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt may và may mặc, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Cho thuê nhà xưởng để làm văn phòng và xưởng sản xuất;
- Cho thuê kho bãi, thiết bị;
- Mua bán ô tô, xe máy, xe đạp;
- Mua bán vải, hàng sành sứ, vật tư ngành cơ khí;
- Hoạt động mua bán: rượu, bia, bánh kẹo;
- Mua bán gỗ chế biến, than đá, quặng, phế liệu;
- Xuất nhập khẩu khoáng sản, sắt thép;
- Xuất nhập khẩu, mua bán máy, thiết bị và vật tư, phụ tùng máy công, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu và mua bán các sản phẩm kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, gia công túi nilon và bao bì xuất khẩu;
- Mua, bán, xuất nhập khẩu xe máy, xe có động cơ và phụ tùng các loại; và
- Mua, bán, xuất nhập khẩu ô tô và phụ tùng ô tô các loại.

**II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Tổng Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Nguyên tắc lập dự phòng: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình được phân bổ dần vào các đối tượng chi phí trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí san nền (với thời gian phân bổ là 50 năm), công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa nhà xưởng (với thời gian phân bổ không quá 3 năm).

Phương pháp phân bổ: phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

Giá vốn được hạch toán theo thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính :

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam công bố tại ngày 30/6/2014. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2014: 21.305 VND/USD.

Trong kỳ kế toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái (tiếp theo)**

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nếu Tổng Công ty áp dụng VAS10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.5.

**19. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng. Trái phiếu và các khoản vay chuyển đổi mà không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi được phân loại là nợ phải trả tài chính.

**Trái phiếu chuyển đổi và các khoản vay chuyển đổi**

Tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản trái phiếu và các khoản vay, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định.

**20. Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Ngoại tệ</b>	<b>đ</b>	<b>Ngoại tệ</b>	<b>đ</b>
Tiền mặt tại quỹ		63.210.970		289.425.987
Tiền gửi ngân hàng		291.423.110		20.578.004
+ Tiền gửi ngân hàng Đông Việt Nam		52.479.652		9.516.931
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam		2.029.081		2.022.275
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hà Nam		1.007.846		1.191.646
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam		49.442.725		6.303.010
+ Tiền gửi ngân hàng USD	11.215,37	238.943.458	524,47	11.061.073
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nam	153,66	3.273.726	153,54	3.238.159
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam	11.061,71	235.669.732	370,93	7.822.914
<b>Cộng</b>	<b>11.215,37</b>	<b>354.634.080</b>	<b>524,47</b>	<b>310.003.991</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Linh Sa	0	277.542.180
Công ty Cổ phần Khoáng sản Phi Kim	3.539.555.500	3.539.555.500
<b>Cộng</b>	<b>3.539.555.500</b>	<b>3.817.097.680</b>

**4. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	6.888.566.574	2.645.971.517
Công cụ, dụng cụ	0	64.250.000
Thành phẩm	1.201.072.499	1.117.200.693
Hàng hóa	3.214.144.667	3.158.094.618
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>11.303.783.740</b>	<b>6.985.516.828</b>

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Thuế TNDN nộp thừa	24.827.211	24.827.211
<b>Cộng</b>	<b>24.827.211</b>	<b>24.827.211</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: đ
					Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>58.843.357.608</b>	<b>9.416.249.234</b>	<b>19.036.871.757</b>	<b>31.131.120</b>	<b>87.327.609.719</b>
Tăng do mua sắm	0	70.909.091	0	0	70.909.091
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(248.727.273)	0	(248.727.273)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>58.843.357.608</b>	<b>9.487.158.325</b>	<b>18.788.144.484</b>	<b>31.131.120</b>	<b>87.149.791.537</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>10.543.965.776</b>	<b>7.333.450.740</b>	<b>4.537.945.767</b>	<b>15.894.907</b>	<b>22.431.257.190</b>
Khấu hao trong kỳ	1.047.347.172	708.353.448	469.969.964	1.945.698	2.227.616.282
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(120.448.469)	0	(120.448.469)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>11.591.312.948</b>	<b>8.041.804.188</b>	<b>4.887.467.262</b>	<b>17.840.605</b>	<b>24.538.425.003</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>48.299.391.832</b>	<b>2.082.798.494</b>	<b>14.498.925.990</b>	<b>15.236.213</b>	<b>64.896.352.529</b>
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>47.252.044.660</b>	<b>1.445.354.137</b>	<b>13.900.677.222</b>	<b>13.290.515</b>	<b>62.611.366.534</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **27.298.569.962 đồng**.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2014 nhưng vẫn còn sử dụng: **2.418.699.579 đồng**.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý: **0 đồng**.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn	0	25.001.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>25.001.000</b>

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Đầu tư vào Công ty liên doanh (*)	1.065.000.000	0
	<b>1.065.000.000</b>	<b>0</b>

(\*) Đây là khoản vốn góp liên doanh theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 20/8/2013 giữa Tổng Công ty và ông Trịnh Đức Hậu - quốc tịch Mỹ cùng nhau góp vốn đầu tư thành lập công ty có tên là “Công ty TNHH Kết nối cung ứng toàn cầu” tại Hoa Kỳ, mục tiêu hoạt động là “kinh doanh thương mại mua bán các loại hàng hóa thủ công mỹ nghệ, phụ kiện cho ngành giặt là khô”. Tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư tại nước ngoài là 120.000 đô la Mỹ, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 44% tương đương 52.800 đô la Mỹ. Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 651/BKHĐT-ĐTRNN ngày 29/10/2013 và thực hiện chuyển tiền đầu tư ngày 27/6/2014.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng (*)	2.906.463.405	2.941.445.211
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	261.070.854	304.537.617
Chi phí sửa chữa dây chuyền sơn và nhà xưởng	169.660.069	298.597.888
Chi phí sửa chữa nhà xưởng sản xuất	12.471.188	24.942.375
<b>Cộng</b>	<b>3.349.665.515</b>	<b>3.569.523.091</b>

(\*) Đây là phần chi phí san nền để chuẩn bị mặt bằng xây dựng nhà xưởng của Tổng Công ty trên đất thuê của Nhà nước (đại diện là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam). Thời gian phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất.

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Ngoại tệ</b>	<b>đ</b>	<b>Ngoại tệ</b>	<b>đ</b>
Vay ngân hàng bằng ngoại tệ (USD)		16.972.446.518		17.040.895.047
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam</i>	796.641,47	16.972.446.518	808.008,30	17.040.895.047
Công ty Cổ phần Klinh		0		92.500.000
Vay cá nhân bằng Đồng Việt Nam		0		720.000.000
<i>Lưu Văn Đông</i>		0		250.000.000
<i>Lưu Tùng Lâm</i>		0		150.000.000
<i>Trần Thị Tuyết</i>		0		150.000.000
<i>Lưu Quang Hiếu</i>		0		50.000.000
<i>Nguyễn Đức Nhuận</i>		0		120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>796.641,47</b>	<b>16.972.446.518</b>	<b>808.008,30</b>	<b>17.853.395.047</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Thuế nhập khẩu	520.790.432	369.768.332
Tiền thuê đất	277.200.000	231.000.000
<b>Cộng</b>	<b>797.990.432</b>	<b>600.768.332</b>

**17. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Phí hạ tầng phải trả Ban quản lý KCN Châu Sơn	6.258.000	36.520.000
Lãi vay phải trả	13.206.000	23.990.235
Phí dịch vụ kiểm toán	45.000.000	80.000.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.573.600	0
Phải trả tiền diệt mối nhà xưởng	28.341.740	0
Phí dịch vụ tư vấn doanh nghiệp	1.800.000	0
<b>Cộng</b>	<b>101.179.340</b>	<b>140.510.235</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Bảo hiểm xã hội	92.105.481	144.630.419
Bảo hiểm y tế	14.356.440	6.455.700
Bảo hiểm thất nghiệp	6.380.640	2.869.200
Thù lao HĐQT	84.000.000	14.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.507.707	45.552.420
+ <i>Phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội</i>	42.983.787	37.162.260
+ <i>Bảo hiểm xã hội giữ tại đơn vị</i>	9.523.920	8.390.160
<b>Cộng</b>	<b>249.350.268</b>	<b>213.507.739</b>

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>(40.479.975.193)</b>	<b>79.620.024.807</b>
Lỗ trong quý I	0	0	0	(193.206.621)	(193.206.621)
<b>Tại ngày 01/4/2014</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>(40.673.181.814)</b>	<b>79.426.818.186</b>
Lãi trong quý II	0	0	0	1.090.080.678	1.090.080.678
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>(39.583.101.136)</b>	<b>80.516.898.864</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Vốn góp của Nhà nước	0	0
Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia**

	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>	<b>6 tháng đầu năm 2013</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

**đ - Cổ phiếu**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

**e - Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	50.000.000	50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	50.000.000	50.000.000

*(\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

- *Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*
- *Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.687.782.368</b>	<b>20.975.864.824</b>	<b>44.296.443.743</b>	<b>40.458.436.306</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	26.391.256.965	20.645.974.102	43.703.392.937	39.828.200.316
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	296.525.403	329.890.722	593.050.806	630.235.990
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.687.782.368</b>	<b>20.975.864.824</b>	<b>44.296.443.743</b>	<b>40.458.436.306</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần về bán hàng	26.391.256.965	20.645.974.102	43.703.392.937	39.828.200.316
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	296.525.403	329.890.722	593.050.806	630.235.990
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>				
	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	23.617.485.897	20.030.056.915	39.842.326.366	39.298.763.584
<b>Cộng</b>	<b>23.617.485.897</b>	<b>20.030.056.915</b>	<b>39.842.326.366</b>	<b>39.298.763.584</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.770	428.893	590.122	730.982
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.265.317	0	167.265.317	230
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.382.698	0	11.382.698	0
<b>Cộng</b>	<b>179.084.785</b>	<b>428.893</b>	<b>179.238.137</b>	<b>731.212</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>				
	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
Chi phí lãi vay	262.196.259	322.311.357	509.179.208	652.421.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.959.080	42.073.776	43.959.080	43.615.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	276.282	0	276.282
<b>Cộng</b>	<b>306.155.339</b>	<b>364.661.415</b>	<b>553.138.288</b>	<b>696.313.410</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.090.080.678	(1.079.031.321)	896.874.057	(2.436.923.863)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	(1.090.080.678)	21.276.282	(896.874.057)	42.276.282
a. Thu nhập không tính thuế	163.441.889	0	163.441.889	0
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (TGNH, phải thu KH)	163.441.889	0	163.441.889	0
b. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	45.592.519	21.276.282	45.592.519	42.276.282
- Phạt vi phạm về thủ tục thuế	9.770.360	0	9.770.360	0
- Phạt nộp chậm BHXH	5.822.159	0	5.822.159	0
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành SX	30.000.000	21.000.000	30.000.000	42.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (TGNH, phải thu KH)	0	276.282	0	276.282
c. Kết chuyển lỗ năm trước	(972.231.308)	0	(779.024.687)	0
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	0	(1.057.755.039)	0	(2.394.647.581)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.065.074.851	14.619.163.889	31.237.105.684	33.341.591.342
Chi phí nhân công	3.084.189.273	1.785.070.561	5.280.026.434	2.703.056.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.097.181.270	1.249.230.227	2.227.616.282	2.508.775.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.205.530.257	1.270.069.385	3.663.860.977	1.667.963.516
Chi phí khác bằng tiền	429.944.841	651.784.941	650.471.039	1.890.282.108
<b>Tổng</b>	<b>25.881.920.492</b>	<b>19.575.319.003</b>	<b>43.059.080.416</b>	<b>42.111.669.017</b>

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	6 tháng đầu năm 2014 đ	6 tháng đầu năm 2013 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.080.678	(1.079.031.321)	896.874.057	(2.436.923.863)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.090.080.678	(1.079.031.321)	896.874.057	(2.436.923.863)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>90,84</b>	<b>(89,92)</b>	<b>74,74</b>	<b>(203,08)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**37.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2014 và ngày 31/12/2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

<b>Độ nhạy đối với lãi suất</b>	<b>Tăng/giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014</b>		
Đồng	+200	(332.356.248)
Đồng	-200	332.356.248
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013</b>		
Đồng	+200	(350.867.821)
Đồng	-200	350.867.821

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)*****Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Tại thời điểm 30/6/2014, Tổng Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

**37.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản phải thu khác***

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

**37.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm đ</b>	<b>Trên 1 năm đ</b>	<b>Tổng cộng đ</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Các khoản vay và nợ	17.853.395.047	0	17.853.395.047
Phải trả người bán	4.436.473.610	0	4.436.473.610
Chi phí phải trả	140.510.235	0	140.510.235
<b>Cộng</b>	<b>22.430.378.892</b>	<b>0</b>	<b>22.430.378.892</b>
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>			
Các khoản vay	16.972.446.518	0	16.972.446.518
Phải trả người bán	7.444.369.908	0	7.444.369.908
Chi phí phải trả	94.605.740	0	94.605.740
<b>Cộng</b>	<b>24.511.422.166</b>	<b>0</b>	<b>24.511.422.166</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2014 và ngày 01/01/2014.

Tổng Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2014 và ngày 01/01/2014.

**38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

Đơn vị tính : Đồng

	<b>Giá trị ghi sổ</b>				<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>30/06/2014</b>		<b>01/01/2014</b>		<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Giá trị (đ)</b>	<b>Dự phòng (đ)</b>	<b>Giá trị (đ)</b>	<b>Dự phòng (đ)</b>	<b>(đ)</b>	<b>(đ)</b>
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.634.080	0	310.003.991	0	354.634.080	310.003.991
Phải thu khách hàng	23.826.807.726	(330.000.000)	22.244.982.262	(330.000.000)	23.496.807.726	21.914.982.262
Phải thu khác	3.539.555.500	0	3.817.097.680	0	3.539.555.500	3.817.097.680
<b>Cộng</b>	<b>27.720.997.306</b>	<b>(330.000.000)</b>	<b>26.372.083.933</b>	<b>(330.000.000)</b>	<b>27.390.997.306</b>	<b>26.042.083.933</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	16.972.446.518	0	17.853.395.047	0	16.972.446.518	17.853.395.047
Phải trả người bán	7.444.369.908	0	4.436.473.610	0	7.444.369.908	4.436.473.610
Chi phí phải trả	94.605.740	0	140.510.235	0	94.605.740	140.510.235
<b>Cộng</b>	<b>24.511.422.166</b>	<b>0</b>	<b>22.430.378.892</b>	<b>0</b>	<b>24.511.422.166</b>	<b>22.430.378.892</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2014. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****36. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

**3. Thông tin về các bên liên quan****Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2014 là 329.702.189 đồng.

**4. Thông tin báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và xuất khẩu mắc quần, mắc áo. Tổng Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động cung cấp dịch vụ (cho thuê nhà xưởng) nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.18, trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS10. Ảnh hưởng như sau:

<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>	<b>Thông tư 179</b>	<b>VAS 10</b>	<b>Chênh lệch</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.382.698	14.128.810	2.746.112
<b>Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD</b>	<b>11.382.698</b>	<b>14.128.810</b>	<b>2.746.112</b>

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2014 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn thuế AAT.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho quý II năm 2014 được lấy từ Báo cáo tài chính quý II năm 2013 của Tổng Công ty.

**7. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

*Hà Nam, ngày 09 tháng 07 năm 2014***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Hồng Tuấn****Bùi Việt Vương**